

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0642008 - Vẽ kỹ thuật

STC : 5(75,0,0,0,0,0)

Lần thi : 1

Lớp :

Năm học : 2013-2014

Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Lê	Thi	3375010315	19/09/1991	5,50	7,00	6,30	
2	Trần Hoàng	Vũ	3541010528	25/08/1993	,00			Nợ HP
3	Hồ Phi	Huy	3641010220	01/01/1992	,00			Nợ HP
4	Đỗ Ngọc	Đạt	3641010320	10/02/1992	,00			Nợ HP
5	Lưu Xuân	Thân	3641010325	21/04/1990	,00			Nợ HP
6	Trần Minh	Tân	3641010353	04/04/1993	,00			Nợ HP
7	Phạm Lê	Tường	3641010386	21/12/1994	,00			Nợ HP
8	Nguyễn Tiến	Thành	3641010389	21/08/1993	7,50	4,00	5,80	
9	Nguyễn Trọng	Nhân	3641010426	25/12/1993	,00			Nợ HP
10	Lê Công	Mến	3641010452	27/01/1993	,00			Nợ HP
11	Hà Công	Nam	3641010502	18/08/1993	7,00	4,00	5,50	
12	Nguyễn Văn	Nghĩa	3645010036	18/07/1994	,00			Nợ HP
13	Nguyễn Ngọc	Tú	3645010060	21/05/1993	,00			Nợ HP
14	Huỳnh Quốc	Thắng	3645010125	20/12/1994	,00			Nợ HP
15	Bùi Tá	Nhật	3645010319	24/07/1994	,00			Nợ HP
16	Quách Đình	Hiệp	3645010331	10/09/1992	,00			
17	Hàm Đại	Trạm	3645010380	08/04/1992	,00			Nợ HP
18	Thiên Sanh	Trương	3645010381	16/08/1991	,00			Nợ HP
19	Ngô Tấn	Tiến	3645010382	29/01/1993	,00			Nợ HP
20	Trần Văn	Rớt	3645010414	03/07/1993	,00			
21	Trần Vũ	Hào	3645010476	15/06/1994	,00			
22	Bùi Đức	Nhuận	3645012096	02/12/1994	,00			Nợ HP
23	Trần Sơn	Hải	3741010035	03/11/1989	7,50	7,00	7,30	
24	Huỳnh Hữu	Lý	3741010042	13/09/1994	6,50	4,00	5,30	
25	Đoàn Văn Minh	Trí	3741010063	19/04/1994	3,00	4,00	3,50	
26	Trần Ngọc	Tiến	3745010007	10/07/1995	4,50	6,00	5,30	
27	Phạm Quốc	Cường	3745010012	07/05/1995	6,50	2,00	4,30	
28	Tôn Long	Tân	3745010021	16/07/1993	7,00	4,00	5,50	
29	Nguyễn Ngọc	Trường	3745010022	11/11/1992	8,50	6,00	7,30	
30	Huỳnh Hùng	Cường	3745010023	06/09/1992	7,50	4,00	5,80	
31	Lê Minh	Thuận	3745010029	07/04/1995	5,00	2,00	3,50	
32	Võ Văn	Chí	3745010031	20/02/1995	5,50	4,00	4,80	
33	Phan Minh	Thành	3745010032	07/08/1995	7,50	3,00	5,30	
34	Nguyễn Tiến	Đạt	3745010033	10/12/1995	7,00	5,00	6,00	
35	Nguyễn Hoàng	Minh	3745010047	04/10/1992	9,00	7,00	8,00	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Nguyễn Thanh	Tâm	3745010055	08/09/1988	8,00	4,00	6,00	
37	Nguyễn Thanh	Toàn	3745010069	25/11/1989	8,00	6,00	7,00	
38	Hồ Thanh	Vũ	3745010070	22/09/1990	,00	,00	,00	CT
39	Nguyễn Ngọc	Thảo	3745010084	12/03/1995	9,00	5,00	7,00	
40	Trần Văn	Vũ	3745010088	25/09/1994	4,50	3,00	3,80	
41	Nguyễn Nhật	Huy	3745010095	13/04/1994	7,00	3,00	5,00	
42	Phan Văn	Tuân	3745010107	29/05/1993	4,00	,00	2,00	CT
43	Nguyễn Xuân	Hòa	3745010112	17/10/1995	5,00	7,00	6,00	
44	Hán Văn	Chiều	3745010113	06/09/1990	8,00	7,00	7,50	
45	Lại Đình	Long	3745010114	01/03/1995	,00			
46	Nguyễn Duy	Trung	3745010117	28/02/1995	7,50	3,00	5,30	
47	Lê Tuấn	Vũ	3745010121	06/08/1993	6,00	4,00	5,00	
48	Nguyễn Phú	Tài	3745010124	13/08/1994	,00			
49	Nguyễn Trọng	Duẩn	3745010127	24/10/1994	5,50	5,00	5,30	
50	Võ Duy	Sơn	3745010128	25/09/1994	6,00	4,00	5,00	
51	Nguyễn Hoàng	Chuong	3745010130	26/03/1993	6,00	2,00	4,00	
52	Bùi Minh	Tuấn	3745010141	15/05/1992	,00	,00	,00	CT
53	Mai Thanh	Tâm	3745010147	26/01/1995	,00	,00	,00	CT
54	Trần Quốc	Việt	3745010148	04/06/1995	5,00	4,00	4,50	
55	Đoàn Duy	Thành	3745010149	15/07/1991	9,50	5,00	7,30	
56	Ngô Xuân	Sơn	3745010156	10/02/1991	6,00	6,00	6,00	
57	Bùi Văn	Tiền	3745010157	07/12/1994	7,50	3,00	5,30	
58	Võ Anh	Duy	3745010158	01/02/1995	4,00	1,00	2,50	
59	Huỳnh Kim	Trà	3745030119	29/03/1993	8,50	5,00	6,80	

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)